KHẢO CỔ HỌC

2

1982

ARCHAEOLOGY

INSTITUTE OF ARCHAEOLOGY

VIETNAM SOCIAL SCIENCES COMMISSION

2

1982

Editor-in-Chief :

PHAM HUY THONG

Deputy—Chief Editor cum Publisher's Secretary :

DO VAN NINH

CONTENTS

Page

PHAM LI HUONG :

Colour-pottery culture and colour-pottery in Viet Nam 1

HA VAN PHUNG :

Textile weaving and handloom trade at the time of national founding 14

PHAM QUOC QUAN :

About the calabashes in boat-coffins 25

NGUYEN DUY HINH :

Bronze articles in Southeast China 29

DANG CONG NGA

The brick « Yangsi chuyen » at Hoa Lu (Ha Nam Ninh Prov). 34

TONG TRUNG TIN :

Flooring tiles and their decorations in feudal times 35

DANG KIM NGOC :

Sculptures and decorations at Lam Kinh 54

HOANG LE :

Some traits on studies and researches on epitaphs in Viet Nam 64

V.R. KABO :

Nature and knowledge of primitive man 71

Editorial Board :

No. 61 Phan Chu Trinh

Hanoi

Tel. Nos. 5.3203—5.3858

5.5449

THIÊN NHIÊN VÀ TRI THỨC NGƯỜI NGUYÊN THỦY

V.R. CA-BÔ

NỀN văn hóa của xã hội nguyên thủy có thể ví như những núi băng khổng lồ trong các đại dương. Chỉ có một phần nhỏ của chúng nổi trên mặt nước là có thể trực tiếp nhìn thấy được, khối lượng khổng lồ còn lại nằm sâu dưới nước chúng ta không nhìn thấy. Chỉ có những nỗ lực chung của các nhà khảo cổ học, dân tộc học và các chuyên gia của các ngành khoa học mới có thể dần dần tìm ra được những nét cơ bản của thế giới bao la ấy. Điều đặc biệt thú vị đối với chúng ta là vấn đề chinh phục thế giới tự nhiên bằng tri thức người nguyên thủy, nội dung các khái niệm về không gian và thời gian của con người thời đại ấy, các phương pháp cố định và sử dụng những kiến thức mà họ đã đạt được. Liên quan đến các vấn đề này, một câu hỏi chung nhất được đặt ra là tư duy của người nguyên thủy khác với tư duy của người hiện nay như thế nào? Trong các phần trình bày dưới đây chúng tôi sẽ cố gắng đề cập tới các vấn đề nói trên.

TƯ DUY CỦA NGƯỜI NGUYÊN THỦY VÀ TƯ DUY CỦA NGƯỜI HIỆN NAY

Có ý kiến cho rằng, tư duy của người nguyên thủy khác với tư duy của người hiện nay về lượng. Theo chúng tôi thì vấn đề không phải như vậy. Nó đặc trưng không phải bằng tư duy khác, cũng không phải bằng cơ chế suy nghĩ khác, mà bằng nội dung khác. Có rất nhiều những bằng chứng cho thấy một cách đáng tin tưởng rằng trí tuệ con người của bất kì xã hội nào cũng có thể sẵn sàng tiếp thu những thành tựu của bất kì nền văn hóa nào phát triển hơn, và một khi đã ở trong các điều kiện thuận lợi thì nó sẽ nắm vững và thừa kế được một cách thắng lợi những thành tựu ấy.

Trong cuốn «Nguồn gốc con người và chọn lọc giới tính» Đắc-uyn viết rằng: «Thổ dân vùng đất lửa được coi là một trong những người tàn bạo nguyên thủy nhất. Trong khi đó tôi luôn luôn ngạc nhiên một điều là ba trong số những thổ dân ấy bị bắt đưa lên tàu «Bi-gle» đã sống một số năm ở nước Anh và đã nói được một ít tiếng Anh, họ đã giống chúng tôi cả về tính nết và phần lớn các khả năng trí lực của chúng tôi»(1) về mặt nguyên tắc thống nhất của tâm lí con người thì một trong những nhà dân tộc học lớn nhất hiện nay là Ph. Bô-a-sơ đã tin tưởng một cách chắc chắn là ở tất cả các mức của quá trình phát triển lịch sử đều như nhau cả. Ông cho rằng, trí lực của người nguyên thủy cũng có chức năng hoạt động như trí lực của người văn minh. Khả năng tư duy lô-gích là một trong những đặc tính cơ bản của con người cùng với khả năng nói rõ ràng và sử dụng các công cụ lao động.

Đương thời, Lê-vi — Bru-lơ L. đã cố gắng chứng minh rằng tư duy của người nguyên thủy và tư duy của người văn minh khác nhau về chất lượng, rằng ý thức của người nguyên thủy phản thành lĩnh vực khái niệm cá nhân, mà những khái niệm ấy dựa trên cơ sở kinh nghiệm riêng của từng người và lĩnh vực khái niệm tập thể mà các khái niệm ấy ràng buộc họ với xã hội và phụ thuộc các qui luật tiền lô-gích đặc biệt của sự tư duy (2). Trên thực tế, các qui luật do các khái niệm tập thể và ý thức cá nhân chi phối về cơ bản thống nhất. Các khái niệm tập thể có thể hoàn chỉnh một cách lô-gích. Theo lời của tác giả nghiên cứu Châu Phi Glắc-man (Gluckman M.).

(1) Đắc-uyn T. S.: Nguồn gốc con người chọn lọc giới tính. Tuyển tập số 5, Nxb Viện Hàn lâm Liên xô, Mat-xcơ-va, 1953, tr. 186.

(2) Lê-vi—Bru-lơ L.: Tư duy người nguyên thủy. Nxb Vô thần, Mat-xcơ-va. 1930.

nếu tòa nhà châu Âu của chúng ta được bảo vệ bằng hệ thống chống sét mà vẫn bị sét đánh, thì chúng ta bảo rằng người thợ làm hệ thống chống sét ấy tồi, hay dây dẫn xấu hoặc bị đứt. Nếu sét thiêu hủy làng mạc châu Phi mà những làng mạc ấy đã được bảo vệ chống sét bằng các phương tiện phù phép, thì người Phi nói rằng tay phù thủy ấy tồi, hay phương tiện phù phép ấy xấu, hoặc một phép phù thủy nào đó không thiêng (1). Sơ đồ lô-gích các khái niệm tập thể của người nguyên thủy cũng có thể như chính các sơ đồ ấy của chúng ta hiện nay, chỉ khác nhau ở vật liệu mà cả hai sơ đồ ấy được xây dựng nên. Đó là xã hội và văn hóa.

Người ta thường khẳng định rằng trong ý thức người nguyên thủy, tư duy trừu tượng đóng vai trò không lớn, mà ở đây chiếm ưu thế là tư duy cụ thể, thực tế. Nhiều sự kiện có liên quan tới lĩnh vực thần thoại, tôn giáo và triết học tự nhiên nguyên thủy bác bỏ khẳng định ấy. Những sự kiện này xác nhận sự tồn tại trong ý thức của các tập đoàn người săn bắn lạc hậu cả một hệ thống các khái niệm trừu tượng, phức tạp. Về tổng thể chúng rộng lớn hơn nhiều so với cái thường được tôn giáo đưa vào khái niệm của mình. Tương tự như vậy, bộ bách khoa toàn thư của người nguyên thủy gồm cả không ít những khái niệm mà chúng theo thời gian đã có thể phát triển thành những tư tưởng và khái niệm khoa học và triết học.

Từ lâu đã phát triển rộng rãi ý kiến về sự nghèo nàn, tính hạn chế của vốn từ vựng trong các tiếng của các xã hội lạc hậu, tính thô sơ của các tiếng ấy, mà trong đó hình như thể hiện không đầy đủ được kinh nghiệm tư duy và thực tế của người sử dụng chúng. Thế nhưng những dẫn liệu của ngôn ngữ học cho thấy rằng những tiếng nói ấy có khả năng thể hiện nhiều khái niệm trừu tượng, rằng chúng không chỉ phong phú về khả năng dự trữ vốn từ mà còn khá phức tạp về cấu trúc.

Lê-vi Xtơ-rốts khẳng định rằng trong quá trình nhận thức, người nguyên thủy được chỉ đạo bằng các qui luật lô-gích, về mặt này thì trí lực của họ không khác gì trí lực của chúng ta. Về mặt lịch sử, trí thức người nguyên thủy xuất hiện trước tư duy khoa học hiện nay. Sự có mặt hay vắng mặt trong tiếng nói những từ thể hiện các khái niệm trừu tượng không nói lên khả năng trí tuệ nhiều hay ít, mà nó nói lên hướng khác nhau của các điều quan tâm tới, trong đó không chỉ có những chú ý về thực tế. Chính tác giả trên viết rằng «khát vọng hiểu biết một cách khách quan là một trong những vấn đề chưa được nghiên cứu của tư duy con người mà chúng ta gọi là nguyên thủy... Vũ trụ đối với họ là đối tượng tư duy cũng như phương tiện thỏa mãn các nhu cầu» (2).

THỜI GIAN VÀ KHÔNG GIAN TRONG CÁC KHÁI NIỆM CỦA NGƯỜI NGUYÊN THỦY

Khi phân chia nền văn hóa nguyên thủy ra thành các lĩnh vực khác nhau của tri thức xã hội, trong một chừng mực nhất định, chúng ta làm việc ấy một cách tùy tiện. Trong thời đại nguyên thủy, tiền khoa học, tôn giáo và nghệ thuật dần dần kết hợp chặt chẽ với nhau từ một mối thống nhất lúc đầu không phân chia được. Một trong những biểu hiện rõ ràng nhất của tính lộn xộn nguyên thủy là thần thoại. Từ đó lịch sử dần dần phát triển như một ngành khoa học. Điều này đã xảy ra khi thời gian lịch sử tách biệt khỏi thời gian huyền thoại. Trong khái niệm của chúng ta, thời gian huyền thoại không biết quá khứ, không biết hiện tại. Thổ dân châu Úc không phải chỉ đơn giản khôi phục lại quá khứ huyền thoại trong kịch tôn giáo—chính nó là thời gian vĩnh cửu liên tục của sự sáng tạo, liến vào thời đại chúng ta như một thực tế sống. Các anh hùng và sự kiện của quá khứ huyền thoại không kém phần hiện thực so với con người và sự kiện của thời đại chúng ta. Đối với tư duy huyền thoại có sự tồn tại thống nhất và toàn vẹn. Thời gian huyền thoại có sớm, không thay đổi và không lặp lại. Khác biệt với thời gian huyền thoại, thời gian lịch sử là chu trình kín, không lặp lại và có tính ngắt đoạn—nó kéo dài thành một loạt những giai đoạn nối tiếp nhau. Hiện thực lịch sử lúc đầu bao gồm cả huyền thoại, dần dần tách rời khỏi nó và đó là một trong những thành tựu sớm nhất và vĩ đại nhất của nền văn hóa. Kiến thức về vấn đề như thế giới sinh ra như thế nào không chỉ để thỏa mãn các nhu cầu trí thức của người nguyên thủy mà còn nhờ chúng họ tiến tới chinh phục những sức mạnh chi phối thế giới ấy. Kí ức về quá khứ đã trở thành một trong những phương tiện quan trọng nhất của tính kế

(1) Glac-man M (Gluckman M.): Khoa học lô gích châu Phi và phép phù thủy. N.Y. 1955.

(2) Le-vi — Xtơ-rốts C. (Levi — Strauss C.): Tri thức người nguyên thủy 1966. tr. 3

thừa nền văn hóa xã hội, đã trở thành điều kiện bảo tồn các thành tựu của nền văn hóa và của chính xã hội.

Những người da đỏ thuộc bộ lạc Đa-cô-ta không có chữ viết, họ đã vẽ lên các tấm da bò rừng những hình vẽ sắp xếp theo các hình tròn. Mỗi một hình vẽ nói về một sự kiện nào đó của quá khứ, và tất cả những hình vẽ ấy gộp lại là một biên niên sử độc đáo. Một phương tiện giữ lại các kí ức về quá khứ trừu tượng hơn đã được một trong những bộ lạc người da đỏ thuộc nhóm Si-u thực hiện. Đó là một cái sào dài được phủ bằng các vết khắc ở trên mặt. Chiếc sào này được chuyền từ thế hệ này qua thế hệ khác và những người già nói rằng lịch sử trên một ngàn năm của bộ lạc đã được thể hiện trong các vết khắc ấy. Ma-rơ-sắc A. (Marshack A) thông báo về một tấm bằng kí ức của người da đỏ Pi-ma mà trên đó đã ghi lại lịch sử 45 năm của bộ lạc. Ở đây, mỗi một vết khắc không được tô màu là một năm, còn những vết khắc có màu sắc và những dấu chấp biểu thị những sự kiện trọng đại nhất đã xảy ra ở năm này hay năm khác như những cuộc va chạm với đối phương, những trận mưa thiên thạch, những trận động đất, những trận lụt, v.v... [1]. Trong những trường hợp này, các dấu hiệu đóng vai trò của phương tiện ghi chép. Chính những người sống là những người mang kí ức lịch sử. Có giả thiết cho rằng những hòn đá bí ẩn hình trụ—khối chóp tìm thấy ở đông nam Châu Úc cũng có chức năng như vậy, vì chúng thường được bao phủ bằng các vết khắc và các dấu hiệu khác nhau kết hợp lại thành từng nhóm và những dấu hiệu ấy có thể ghi lại các sự kiện nào đó từ cuộc sống của bộ lạc [2].

Một trong những chức năng chính của những văn tự cổ nhất với kiểu chữ là các hình vẽ mà trong đó nghệ thuật nảy sinh ra chữ viết và lịch sử xuất hiện đã gắn bó với nhau một cách chặt chẽ có liên quan tới nhu cầu bảo tồn kí ức về quá khứ. Bước nguyên thủy nhất của sự phát triển hệ thống các dấu hiệu để diễn đạt, ghi lại tiếng nói là ở bộ lạc người Úc Van-bi-ri, nơi mà các hình vẽ sơ lược cổ truyền ở trên cát minh họa và giải thích cho những câu chuyện huyền thoại về nội dung. Ngoài các hình vẽ, quá trình kể chuyện nhịp nhàng, kèm theo các điệu bộ truyền thống. Như vậy, việc kể lại các câu chuyện huyền thoại kết hợp với điệu bộ, câu hát điệp khúc và nghệ thuật diễn cảm trong chức năng của các hình vẽ chữ viết cổ [3].

Mi klu khơ—Ma Klai N.N. đã tìm thấy bước phát triển cao hơn của kiểu chữ viết bằng hình vẽ ở Niu Ghinê và gọi nó là hệ thống các dấu hiệu chữ viết để diễn đạt những khái niệm. Ở đây, hệ thống các dấu hiệu chữ viết ấy đã được dùng để ghi lại kí ức về các sự kiện xã hội trọng đại. Ở chức năng này có liên quan với kiểu chữ viết bằng hình vẽ của những người da đỏ thuộc bộ lạc Đa-cô-ta hay Y-u-ca-gi-rơ. Sự thật, tác dụng thông tin của kiểu chữ viết dạng hình vẽ ở đây chỉ đạt được điều là sự mô tả hình tượng ấy đóng vai trò phương tiện làm nhớ lại những sự việc cần thiết của quá khứ. Trên cơ sở đó, kí ức về quá khứ được truyền lại một cách trực tiếp từ người này qua người khác, còn chính các dấu hiệu ấy chưa có ý nghĩa cố định. Ở thời kì phát triển tiếp theo của chữ viết bằng các kí hiệu thì hình tượng của nó liên quan chặt chẽ với các khái niệm này hay các khái niệm khác và với các hiện tượng này hay các hiện tượng khác.

Nhưng chúng ta cũng biết một thời kì chữ cổ trong quá trình phát triển các phương tiện truyền tin bằng biểu tượng là ở thời kì ấy biểu tượng không phải là dấu hiệu trên các vật dụng mà là chính vật dụng. Thí dụ như một số cái gậy ngắn—bức thông điệp của thổ dân Kơ-vin-slen-đơ. Ở đây, trong các cuộc thương nghị, chiếc gậy nhỏ hoặc có hoặc không có các dấu hiệu, cùng với người trung gian nó được chuyển từ trưởng đoàn này đến trưởng đoàn khác và trở lại cùng với các vật dụng mới. Cùng một chiếc gậy có thể được sử dụng nhiều lần trong các tình huống khác nhau và có thể không có các dấu hiệu gì—tự vật dụng có ý nghĩa, nó tượng trưng cho mỗi cuộc thương nghị xác định.

Sự phân chia thành thời gian lịch sử và thời gian huyền thoại kèm theo sự phân chia thành không gian địa lí và không gian huyền thoại. Tương tự như thời gian huyền thoại, không gian huyền thoại không có giới hạn, cả hai kéo dài vô tận, khác biệt với tính gián đoạn của thời gian lịch sử và không gian địa lí. Khái niệm về các lãnh thổ săn bắn, các khu vực phân bố của các tập đoàn người và các bộ lạc, nơi mà ở đó các anh hùng của huyền thoại đã nảy sinh và hành động—những «bản đồ địa lí» khởi thủy là những bằng chứng của kiến thức về không gian.

Có thể xếp những bản mô tả qui ước các trung tâm thờ cúng tổ tiên của các bộ lạc phân bố trên lãnh thổ của thôn xã được khắc trên các vật thiêng liêng ở châu Úc mà thực chất đó là những bản đồ nhà thờ họ của địa

(1) Ma-rơ-sắc A. (Marshack A.): Nguồn gốc của nền văn minh. N. Y. 1972, trg 139—140.

(2) Blắc L. (Black L.): Những hòn đá bí ẩn của thung lũng sông Darling. Sidney, 1942.

(3) Mân N. D. (Munn N. D.): Sự mô tả bằng hình tượng của bộ lạc Valbiri, Jthaca, 1973.

phương vào những sơ đồ địa lí sớm nhất. Bởi vì những nơi cúng bái ấy thường trùng với những hõ chứa nước, nên bản đồ nhà thờ họ ấy đồng thời cũng là bản đồ địa lí. Đó chỉ là một trong những thí dụ về tính nhiều chức năng của những công cụ nguyên thủy. Cùng một công cụ (thí dụ : thanh mác) có một số chức năng sản xuất, nó cũng được sử dụng vào mục đích thờ cúng tôn giáo và sử dụng để diễn tả không gian, thiên nhiên.

Các sơ đồ địa lí thường được các người dân châu Úc vẽ ngay trên đất. Các vòng tròn chỉ những nơi ở của thôn xã mình và các thôn xã lân cận, các hõ chứa nước, các nơi chăn nuôi du mục, các nơi thờ cúng tổ tiên. Sự phân bố tương quan của chúng trên mặt đất gần tương ứng với vị trí thật của chúng ở các địa phương. Mỗi một đường nối hai vòng tròn gần nhau, có nghĩa là một ngày đi đường (thường là gần 16 km). Còn chiều dài của cả con đường, thể hiện khối lượng của các lần nghỉ cách đêm (1). Nguyên tắc của các sơ đồ ấy là các đường thẳng bay tỏa tia phóng xạ mà chúng tương ứng với việc khai khẩn đất đai của những người nguyên thủy sống bằng nghề săn bắn, nhưng nó trong khi đó lại tập trung về mặt nhân chủng học—các dấu chấm luôn luôn là thôn, xã của tác giả sơ đồ. Vì thế cho nên những sơ đồ ấy luôn luôn có đặc điểm là những đường tròn kín, chúng kết thúc ở điểm nơi mà chúng bắt đầu, và cùng một chỗ có thể được chỉ dẫn hai lần—trên đường đi tới đó và trên đường ngược lại.

Kiến thức địa lí được củng cố không chỉ trên các đối tượng vật chất. Đã tồn tại cả những bản đồ địa lí bằng lời nói và bản đồ địa lí bằng câu hát. Các nơi khu cư trú, nơi nghỉ chân, núi đá, hõ chứa nước, những con đường nhỏ của các anh hùng huyền thoại liên tục được gọi ra trong những bài thuật lại hay những bài hát ấy. Người ta kể rằng có một lần chiếc xe của những người du lịch châu Âu bị hỏng ở một trong những vùng sa mạc ở giữa châu Úc. Người lái xe là người địa phương. Anh ta đã nói cho những người du lịch yên tâm rằng mặc dầu anh ta chưa đến đây bao giờ, nhưng anh ta biết «bài hát về địa phương này». Cứ theo chỉ dẫn của bài hát, anh ta đã đưa họ đến nơi có mạch nước ngầm chảy ra. Bắt đầu của địa lí là như vậy, nó còn liên quan chặt chẽ với tôn giáo và huyền thoại.

Ở một số bộ lạc của thổ dân châu Úc có tập quán là khi rời bỏ khu cư trú cũ thì họ để lại một vật gọi là «Toa». Vật này được làm bằng gỗ có gọt đẽo thành những hình dáng nhất định. Nhờ hệ thống các dấu hiệu qui ước khắc trên đó được sơn bằng các mầu sắc rực rỡ chỉ rõ hướng di chuyển của tập đoàn người và nơi mà họ dự định sẽ ở v.v... Thêm vào đó, hình dáng của «Toa» và các dấu hiệu khắc trên nó không chỉ tượng trưng cho các đặc điểm của địa phương này hay địa phương khác, mà còn nói lên những gì đã xảy ra ở khu vực xác định trong thời gian huyền thoại, khi mà tổ tiên của họ — những anh hùng nghệ thuật đã hành trình qua đấy. Là phương tiện thông báo nguyên thủy, «Toa» đứng ở ranh giới của chữ viết (2). Trong đó, nghệ thuật nguyên thủy và huyền thoại, địa lí nguyên thủy và chữ viết kết hợp với nhau ở giai đoạn đầu của nó. Chỉ trong các bước phát triển tiếp theo thì tất cả những vấn đề trên mới có thể trở thành những nhánh độc lập của nền văn hóa.

Tri thức nguyên thủy phân biệt bốn hướng chính của trái đất. Một số tên của các bộ lạc châu Úc đã được thành tạo từ những từ chỉ «bắc», «nam», «đông», «tây». Thí dụ, tên bộ lạc Va-đia-ri là gọi theo từ «Ma-li-a-ra».

Cấu trúc của thời gian bình thường, không huyền thoại của người nguyên thủy về bản chất không có gì khác biệt so với cấu trúc thời gian và không gian của chúng ta ngày nay. Chỉ có sự khác biệt là ở chỗ thời gian và không gian được tư duy không như đặc tính của thế giới khách quan, mà như các yếu tố không thể tách biệt được nhau của cuộc sống xã hội. Sự tính thời gian là do nguyên nhân sinh thái và đã nằm trong hoạt động của cuộc sống hàng ngày. Hướng sinh hoạt đặc biệt của cuộc sống liên quan đến từng mùa của một năm. Theo quan sát của Tôm Sơn Đ. bộ lạc châu Úc Vic-mun-can đã chia một năm ra thành năm mùa khác biệt với nhau bằng các điều kiện khí hậu, các dự trữ lương thực, thực phẩm và bằng cuộc sống của con người. Mỗi một mùa có một tên gọi riêng biệt. Ở nhiều bộ lạc có trình độ phát triển cao hơn thì lịch theo mặt trăng và theo các vì sao, cũng như trước kia, liên quan chặt chẽ với sự thay đổi của các mùa và tương ứng với các chu kì sinh thái kinh tế của cuộc sống như thu hoạch các cây, bắt cá, chăn nuôi, v.v... E-van-sơ — Pri-tra-rơ-đơ E. đã phát hiện ra nguyên nhân đưa đến cấu trúc thời gian và không gian của môi trường xã hội và kinh tế ở bộ lạc Nu-e-rơ. Một năm của bộ lạc Nu-e-rơ chia ra thành các mùa theo sự thay đổi

---

(1) Tin-đa-lơ N. B. (Tindale N. B.): Các bộ lạc địa phương của châu Úc. Berkeley, 1974, trg. 38—39.

(2) Mooc-phai (Morphy H.): Sơ đồ chỉ dẫn và thông báo trên Toa. Trong «Hình dáng và nghệ thuật địa phương. Hình tượng hóa trong nghệ thuật của thổ dân châu Úc và tiền sử châu Âu». Cambera, 1977.

liên tục của các công việc hàng ngày. Ngày đêm cũng được chia ra như vậy. Độ dài các khoảng cách thời gian được xác định bằng khoảng cách giữa các thủ tục công việc trong sinh hoạt.

Khoảng cách giữa các thôn xóm được xác định bằng mức độ gần gũi về tộc người của thổ dân. Đó không chỉ là thí dụ về tính tập trung các tộc người đã đề cập đến ở trên đối với thổ dân châu Úc, mà còn là thí dụ tính tương đối của dân tộc học. Cần thiết có những chuyển biến to lớn trong sự phát triển xã hội và văn hóa loài người để cho các khái niệm về thời gian và không gian trở thành trừu tượng, tách khỏi khuôn khổ sinh thái — xã hội mà trong đó chúng trực tiếp gắn bó với nhau.

KIẾN THỨC VỀ THẾ GIỚI XUNG QUANH TRONG CUỘC SỐNG CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

Người thợ săn nguyên thủy đã sử dụng một cách trực giác và rất nghệ thuật các định luật của thiên nhiên từ rất lâu trước khi chúng được trình bày một cách khoa học. Người thợ săn ấy đã tính toán tác dụng sức hút của trái đất khi duổi con vật xuống hố hay hất chúng từ các mỏm đá cao xuống vực, đã đưa mũi tên lên cao hơn đích để nó rơi trúng đích vì anh ta biết rằng khi tới đích thì mũi tên đi theo đường cầu vồng. Các định luật về động lực học của không khí cũng được sử dụng một cách thiên tài ở Bu-mê-rang và Bô-la. Định luật đòn bẩy làm tăng sức của cánh tay được áp dụng trong nghệ thuật phóng lao. Định luật bảo toàn và biến đổi vật chất, năng lượng và các định luật khác của tự nhiên cũng đã được người nguyên thủy sử dụng khi họ lấy bằng cách ma sát để nấu ăn làm tan băng để lấy nước. Các nhà đi biển cổ đại đã tìm đường đi ở ngoài khơi bằng cách theo vị trí của các ngôi sao, thậm chí họ cũng đã có những bản đồ sơ lược về các ngôi sao chính trên trời. Cùng với các bản lịch nguyên thủy, đó là bước đầu tiến tới việc thành lập ngành thiên văn học. Những bản lịch mà lần đầu tiên chúng xuất hiện khoảng 30 nghìn năm về trước đã được xây dựng trên cơ sở quan sát sự chuyển động của các ngôi sao, sự thay đổi của các mùa, các chu kì phát triển của thực vật và động vật. Cùng với các bản lịch đã xuất hiện các công cụ tính toán đơn giản, các «bảng tính» của người thời đại đá cũ dựa trên cơ sở biểu thị các số và các khoảng thời gian bằng các biểu tượng xác định. Vũ trụ đã đi vào cuộc sống và tri thức của người nguyên thủy từ nhiều ngàn năm về trước. Việc tổ chức một cách nhịp nhàng cuộc sống và hoạt động kinh tế của những người săn bắn thời nguyên thủy tương ứng với nhịp điệu của thiên nhiên và vũ trụ.

Theo ý kiến của Levi—Brun L. thì hệ tính toán của các bộ lạc lạc hậu dựa trên «các tập hợp số» không phải vi phân, các biểu hiện cụ thể của một số lượng xác định không được phân chia ra thành các đơn vị. A. Ma-rơ-sác cho biết rằng trong trí thức của người nguyên thủy các số sắp đặt thành các hàng được cấu tạo không chỉ từ các tập hợp, mà từ các đơn vị riêng biệt là kết quả của sự tính toán các vật thể riêng biệt hay các hiện tượng nối tiếp nhau — các pha của mặt trăng, của ngày đêm, v.v... Điều đó còn được khẳng định bằng các dẫn liệu về dân tộc học.

Trong quá trình khai khẩn đất đai, thích nghi với các điều kiện địa lí tự nhiên, với sự thay đổi các mùa, người nguyên thủy càng ngày càng hiểu một cách sâu sắc môi trường tự nhiên, các đặc điểm của nó, sức tiềm tàng của nó. Các tài liệu về dân tộc học cho thấy rằng nền kinh tế và cuộc sống xã hội của những người thợ săn và những người hái lượm được hình thành trên cơ sở các hiểu biết thu nhận được. Sự di chuyển của họ vào các vùng xác định và vào các thời gian nhất định của năm không phải là ngẫu nhiên, mà chủ yếu là do nguyên nhân sinh thái của môi trường và cuộc sống. Các kiến thức về môi trường tự nhiên ở xung quanh, về khả năng của nó, về cách sử dụng nó, là một trong những phương tiện quan trọng nhất của sự tác dụng tương hỗ giữa xã hội nguyên thủy và thiên nhiên.

Sự tích lũy và sự gia tăng các kiến thức đòi hỏi phải hệ thống hóa và phân loại chúng. Thổ dân châu Úc không chỉ phân biệt được hàng trăm các loài thực vật và động vật, mà còn phân loại được chúng. Cuốn tự điển thực vật của bộ lạc Kha-ru-nô (Phi-lip-pin) đã đạt tới hai ngàn tên gọi. Bằng phân loại động vật sống trong không khí của địa phương gồm 75 loại. Hàng ngàn loài côn trùng được gộp vào 108 nhóm và mỗi nhóm đều có tên riêng (1).

Các hiện tượng của thế giới mà người nguyên thủy biết thuộc các cấp bậc này hay các cấp bậc khác của hệ thống phân loại và chúng có liên quan với các hiện tượng này hay hiện tượng khác của xã hội. Sự phân

(1) Xem Lê-vi Xtơ-rôts: Đã dẫn, tr. 48.

loại tôn giáo nguyên thủy dựa trên cơ sở đó. Theo ý kiến của Lê-vi Xtơ-rôts, về quan điểm hình thức, các bảng phân loại nguyên thủy có thể so sánh được với các bảng phân loại mà các nhà động vật và thực vật hiện còn đang dùng. Theo Tôn-sơn Đ., bảng phân loại động vật và thực vật mà thổ dân châu Úc thuộc bộ lạc Vic-mun-kan sử dụng tương tự như bảng phân loại của Li-nê.

Trong lĩnh vực chọn lọc và lai ghép thực vật thì hoạt động của người da đỏ ở châu Mĩ có hiệu quả phi thường và họ đã cho thế giới gần một phần ba số loài mà trong lĩnh vực nông nghiệp hiện nay sử dụng ở khắp mọi nơi, còn các cây thuốc thì có tới hàng trăm loài và có tới hàng ngàn cách sử dụng chúng. Đó là những loại cây làm thuốc gây mê, an thần, hạ nhiệt, huyết áp, v. v... Cũng như nhiều dân tộc thời cổ đại, họ đã thực hiện được nhiều cuộc giải phẫu sọ não thành công, vì mổ não là một trong những loại giải phẫu phức tạp nhất thậm chí cả trong điều kiện hiện đại ngày nay. Ở Co-vin-sien-đơ các người săn bắn và hái lượm của thổ dân châu Úc đã biết rất rõ và sử dụng hơn 200 loài thực vật làm thức ăn, trong đó gần 40 loài được sử dụng vào mục đích chữa bệnh. Theo sự tính toán của các chuyên gia, từ 25% đến 50% số cây đã được các bộ lạc nguyên thủy dùng chữa bệnh có thể đạt được kết quả như ý muốn (1).

Các chuyện huyền thoại dân gian của người nguyên thủy có liên quan chặt chẽ với trật tự của lễ nghi tôn giáo. Chức năng của trật tự lễ nghi tôn giáo ấy là nhằm khôi phục lại sự phá vỡ cân bằng trong lĩnh vực các hiện tượng vật lí cũng như trong lĩnh vực tâm lí con người. Chức năng cuối cùng của trật tự lễ nghi tôn giáo đã được Đơ-vi-đen-cô C. N. nghiên cứu (2). Người thày mo, thày lang nguyên thủy không phải là người thái nhân cách có tâm lí như người ta thường mô tả. Cách điều trị bệnh của anh ta tương tự như mẹo của thày lang, cũng có tác dụng trị nội. Tác dụng ấy trong hàng loạt trường hợp có thể có hiệu quả rất lớn như việc chữa bệnh bằng các loại thuốc được điều chế. Nền y học nguyên thủy hình như đã cảm thấy trước các phát minh hiện đại trong lĩnh vực tác dụng tương hỗ của các quá trình tâm lí và lí hóa trong cơ thể con người.

Cần phải nhấn mạnh rằng nhiều những thành tựu khác của con người thời đại đá như canh tác, thuần hóa động vật hoang dại, kĩ thuật đồ gốm, dệt đã được tổ tiên xa xôi của họ chuẩn bị, đúc kết trên cơ sở quan sát lâu dài các quá trình tự nhiên.

Sự thụ cảm thế giới xung quanh của người nguyên thủy đã được dấu ấn của thuyết trung tâm xã hội và trung tâm con người ghi nhận. Con người và môi trường xã hội trực tiếp bao quanh nó, làng xóm của nó luôn luôn ở trung tâm của thiên nhiên và xã hội. Từ đó việc tính toán thời gian và không gian được tiến hành. Vấn đề này thể hiện rõ ở ý nghĩa tượng trưng nguyên thủy, ở dạng nghệ thuật hình học qui ước. Vòng tròn và hệ thống các vòng tròn đồng tâm biểu hiện các dấu hiệu tượng trưng cơ bản thế giới tự nhiên và xã hội. Nếu như trung tâm dân cư được biểu thị bằng các vòng tròn khép kín thể hiện bản chất hoàn toàn độc lập, thì các đường ngoằn ngoèo hay xoắn ốc liên quan tới thế giới không khép kín đi vào vô tận của huyền thoại, tới hàng loạt những khái niệm về thế giới bên kia của những người đã khuất và về sự luân hồi vĩnh cửu của sự sống. Những biểu tượng cổ đại này như những tài liệu khảo cổ được bảo tồn hàng ngàn năm trong tri thức và nghệ thuật của nhiều dân tộc.

Những cấu tạo hình học mang tính qui ước, những biểu tượng thể hiện các hình dáng trừu tượng của đồ vật và những khái niệm trừu tượng kết hợp với những sáng tác thiên về mô tả hiện thực các hiện tượng của thế giới xung quanh trong nghệ thuật nguyên thủy. Hai dạng chính này của nghệ thuật tạo hình nguyên thủy phản ánh không phải các giai đoạn tiến hóa của nó, mà là các đòi hỏi khác nhau cần nắm được nghệ thuật của thực tế, là tính phức tạp của tri thức xã hội và tính nhiều mặt của sự thụ cảm thế giới.

Năm 1974 tác giả của những dòng chữ này đã làm quen với nhà họa sĩ nổi tiếng thuộc dân tộc Ê-ven-cơ là Sê-mộn A-lếch-săng-đrô-vích Na-đê-in. Nghệ thuật của họa sĩ này — một con người đang ở thời đại chúng ta, nhiều hoặc ít chủ yếu đi sâu vào truyền thống nghệ thuật sáng tạo và cảm xúc thế giới xung quanh của người săn bắn nguyên thủy và giúp để hiểu chúng. Nội dung nghệ thuật sáng tạo của Na-đê-in liên quan chặt chẽ với cuộc sống và anh hùng ca của các dân tộc phương bắc. Nó rất cụ thể về mặt địa dư và dân tộc học, đồng thời cũng tự do huyền hoặc, đi sâu vào nội tâm của người săn bắn nguyên thủy qua thuyết phiếm thần tự nhiên. Bờ biển phía đông của miền bắc

---

(1) Ac-ke-rơ-nec E. N. (Ackerknecht E. N.): Các vấn đề y học nguyên thủy; trong "Tuyển tập về so sánh tôn giáo". N. Y., 1965, tr. 399.

(2) Đơ-vi-đen-cô C. N. (C. N.): Các vấn đề nguồn gốc tiến hóa trong bệnh lí của hệ thần kinh. L., 1947.

bán đảo Sa-kha-lin, đúng hơn, đó là vịnh Nư-i-ski của biển Ô-khốt đã được mô tả ở một trong những tác phẩm của họa sĩ đó. Phân tích nội dung của tác phẩm ta thấy Na-đê-in đã chỉ chính xác từng cái vịnh nhỏ, cửa của mỗi con sông. Ở đằng xa là những ngọn núi nhô lên phủ tuyết trắng — đó là núi Đa-gi. Một đôi hươu kéo chiếc xe trượt tuyết kiểu dân tộc E-ven-cơ, đúng hơn, đó là chiếc xe trượt tuyết của những người E-ven-cơ ở Sa-kha-lin có những đặc điểm riêng đang phóng như bay trên lớp băng tuyết. Chính Na-đê-in đã giải thích bố cục của chúng chỉ rõ trên bức tranh từng chi tiết một. Đối với Na-đê-in cũng như đối với tổ tiên của ông ta — những người săn bắn và những người nuôi hươu — tất cả những cái gì của môi trường tự nhiên và cuộc sống xung quanh đều có ý nghĩa, quan trọng đối với cuộc sống, từ đó nảy sinh ra những hứng thú đặc biệt của ông ta đối với môi trường này kể cả từng chi tiết nhỏ. Trong khi đó, cảm thụ thế giới hiện tại của Na-đê-in vẫn hào hứng và thơ mộng.

S.A. Na-đê-in không chỉ là một họa sĩ, mà còn là một nhà thơ. Ông gọi thơ của mình là những bài thơ — tranh. Thơ và tranh của Na-đê-in khăng khít với nhau về mặt nội dung và cảm xúc. Ông nói « Tôi kết hợp tranh vẽ và lời nói. Khi tôi vẽ thì lời nói cũng nảy sinh ». Đối với tác giả thì nghệ thuật nói và nghệ thuật tạo hình là một cái gì hoàn chỉnh, thống nhất và cái đó cũng làm cho tác giả gần gũi với những nhà sáng tác nguyên thủy.

Vấn đề khám phá, chinh phục thế giới tự nhiên bằng tri thức của xã hội người nguyên thủy vô cùng phức tạp cũng như sự phức tạp và vô cùng của nội tâm người nguyên thủy. Tác giả chỉ cố gắng làm sáng tỏ những khái niệm của vấn đề này mà, theo ý kiến của tác giả, những khái niệm ấy là quan trọng và việc nghiên cứu chúng có khả năng thực hiện được.

Dịch từ tạp chí « *Thiên nhiên* », (chữ Nga), N. 8, 1981, tr. 88—94

NATURE AND KNOWLEDGE OF PRIMITIVE MAN

V.R. KABEAU

The article was published in « Nature » Review (in Russian), issue N°. 8-1981, pp.88—94.

The author referred to the concepts on the conquest of nature by the knowledge of primitive man. The common question: « How is the thinking of primitive man different from that of people today? » has been dealt at by the author who wanted to prove that in the process of knowledge, the thinking capacity of primitive man is not different from ours. On the issue of time and space in the knowledge of primitive man, the author made a difference between mythological and historical time, mythological and geographical space. Finally the author pointed out that the normal space and time (not mythological) of primitive man, by nature, does not differ from our time and space structure.

The knowledge on the world around in the living of the primitive society was extremely rich. The discovery of the conquest of nature by the knowledge of the primitive society is something possible.